

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-9-2019

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Nguyễn Thị Diên.

2. Bà Phan Thị Cẩm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/8/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trang Thị C, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Sơn Minh C, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trang Thị C trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà C và ông C tự nguyện tìm hiểu rồi chung sống với nhau năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên bà C yêu cầu ly hôn với ông C.

- *Về con chung*: Bà C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên là Sơn Minh T, sinh ngày 13/02/1993 và Sơn Minh T1, sinh ngày 17/02/1994. Hiện tại các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 05/8/2019 bị đơn ông Sơn Minh C trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Thống nhất lời trình bày của bà C về quan hệ hôn nhân, vợ chồng không đăng ký kết hôn; cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay bà C yêu cầu ly hôn ông C đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Có 02 người con tên Sơn Minh T, sinh ngày 13/02/1993 và Sơn Minh T1, sinh ngày 17/02/1994. Hiện tại các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Trong quá trình vợ chồng chung sống không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn bà C yêu cầu ly hôn với ông C. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” và ông C có nơi cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Kiên Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà C và ông C bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1991, ông bà chung sống là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông, bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình nên không làm phát sinh quyền và

nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay ông, bà xảy ra mâu thuẫn nên bà C xin ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C và ông C.

[2.2] *Về con chung*: Bà C và ông C xác định trong thời gian chung sống ông, bà có 02 người con chung tên Sơn Minh T, sinh ngày 13/02/1993 và Sơn Minh T1, sinh ngày 17/02/1994. Bà C và ông C đều xác định con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Bà C và ông C xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông bà không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung*: Bà C và ông C xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không thiếu nợ ai. Ông C và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, bà C chịu toàn bộ.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trang Thị C và ông Sơn Minh C.

2 - Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3 - Án phí sơ thẩm: Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm bà Trang Thị C chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000134 ngày 13/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4 - Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/9/2019)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**